

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CƯ KUIN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **30/2023/DS-ST**
Ngày 20 - 9 - 2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CƯ KUIN, TỈNH ĐẮK LẮK.

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tạ Thị Ngọc Diệp.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Năng Long và ông Nguyễn Thế Vinh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Nam – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư Kuin tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Phúc - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 87/2022/TLST-DS ngày 12 tháng 7 năm 2022 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2023/QĐXXST- DS ngày 31 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Lưu Thị B, sinh năm 1955 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn I, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk

*** Bị đơn:** Bà Trần Thị Thanh M, sinh năm 1966 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn I, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Ông Nguyễn Mạnh H; địa chỉ: Thôn I, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt)

- Ông Nguyễn Văn N; địa chỉ: Thôn I, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (có mặt)

*** Người làm chứng:**

- Bà Phan Thị T, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn I, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (có mặt)

- Bà Nguyễn Thị Thu T1; địa chỉ: Thôn I, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt)

- Bà Lê Thị X; địa chỉ: Thôn I, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lưu Thị B trình bày:

Bà Lưu Thị B và bà Trần Thị Thanh M có mối quan hệ hàng xóm, quen biết với nhau.

Năm 2014 bà Lưu Thị B có vay tiền của Quỹ tín dụng cao su 19/8; đến ngày 15/4/2014 thì bà B cho bà Trần Thị Thanh M vay lại số tiền 33.000.000 đồng (trong đó 30.000.000 đồng tiền gốc và 3.000.000 đồng tiền lãi tính đến ngày 09/9/2015). Giữa các bên thỏa thuận thời hạn vay là 01 năm sẽ hoàn trả cả gốc và lãi đồng thời lập “Đơn vay tiền” đề ngày 15/4/2014 có ký xác nhận của các bên.

Trong quá trình vay, bà M đã trả được cho bà B số tiền 12.200.000 đồng như sau:

- Ngày 11/8/2016 bà M đưa cho ông Nguyễn Mạnh H số tiền 11.500.000 đồng để trả cho bà B.

- Ngày 06/5/2022 Dương lịch (tức ngày 06/4/2022 Âm lịch) bà M trả cho bà B số tiền 700.000 đồng.

Ngoài ra bà M chưa trả cho bà B khoản tiền nào khác. Bà B đã yêu cầu bà M trả nợ nhiều lần nhưng bà M không trả, do đó bà B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà M phải trả số tiền gốc 20.800.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, bà B thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu trả số tiền gốc 20.800.000 đồng và không yêu cầu bà M phải trả tiền lãi suất phát sinh.

Tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn bà Trần Thị Thanh M trình bày:

- Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bị đơn không đồng ý. Bà Trần Thị Thanh M xác định, năm 2014 bà M biết việc bà Lưu Thị B có vay tiền của Quỹ tín dụng cao su 19/8 nên đến ngày 15/4/2014, bà M vay của bà Lưu Thị B số tiền 33.000.000 đồng (trong đó 30.000.000 đồng tiền gốc và 3.000.000 đồng tiền lãi tính đến ngày 09/9/2015), thời hạn vay là 01 năm. Giữa các bên có lập “Đơn vay tiền” đề ngày 15/4/2014 có xác nhận của bà M và bà B.

Quá trình vay bà M đã trả cho bà B được tổng số tiền cả gốc và lãi là 48.700.000 đồng cụ thể như sau:

- Ngày 11/8/2016 bà M đưa cho ông Nguyễn Mạnh H số tiền 11.500.000 đồng để trả cho bà B.

- Ngày 06/5/2022 Dương lịch (tức ngày 06/4/2022 Âm lịch) bà M trả số tiền 700.000 đồng

- Khoảng năm 2017 ông Nguyễn Văn N (chồng của bà M) đến nhà bà B trả cho bà B số tiền 10.000.000 đồng. Tuy nhiên, việc trả nợ không lập giấy trả nợ mà có bà Phan Thị T làm chứng

- Khoảng năm 2018 bà M trả cho bà B số tiền 18.000.000 đồng tiền gốc. Khi trả bà M có ký vào sổ theo dõi của bà B, tuy nhiên vì tin tưởng nên bà M không yêu cầu bà B đưa sổ cho bà Minh g.

- Ngoài ra bà M có trả cho bà B số tiền 8.500.000 đồng, không lập giấy biên nhận, không có người làm chứng như sau:

+ Năm 2019 đưa bà B 3.000.000 đồng để đi Hà Nội chữa bệnh và 2.000.000 đồng để làm giỗ chồng bà B năm 2019.

+ Năm 2020 đưa bà B 1.500.000 đồng để chi tiêu tết năm 2020 và 2.000.000 đồng để làm giỗ chồng bà B năm 2020.

Do tổng số tiền gốc và lãi bà M đã trả cho bà B là 48.700.000 đồng nên bà M không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà B. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N trình bày:*

Trước đây ông Nguyễn Văn N có nghe nói vợ ông là bà Trần Thị Thanh M có vay bà Lưu Thị B số tiền 30.000.000 đồng. Về lãi suất vay và việc bà M trả nợ cho bà B như thế nào thì ông N không biết, tuy nhiên nhiều lần bà B ra nhà ông N chửi bới nên ông N có hỏi vợ còn nợ bao nhiêu tiền. khi nghe bà M nói còn nợ 10.000.000 đồng thì ông N đã mang 10.000.000 đồng và chở bà M qua nhà bà B để trả toàn bộ số tiền 10.000.000 đồng còn lại đã vay. Khi trả không lập giấy tờ nhưng có bà Phan Thị T và bà Lê Thị X làm chứng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Mạnh H trình bày:*

Ông H là con trai bà Lưu Thị B. Ông H được biết năm 2014 bà Trần Thị Thanh M có vay của bà Lưu Thị B số tiền 33.000.000 đồng. Ông H có nhận từ bà M số tiền 11.500.000 đồng để trả cho bà B, sau khi nhận ông H đã đưa cho bà B đầy đủ. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

** Tại bản tự khai ngày 08/3/2023, người làm chứng bà Nguyễn Thị Thu T1 trình bày:*

Trước đây, bà T1 có chở bà Trần Thị Thanh M đi gửi tiền mừng đám cưới cháu H (con bà B). Trên đường đi bà M có nói chuyện bà M gửi tiền mừng đám cưới và trả bớt tiền nợ cho bà B. Bà T1 chỉ chở vào trước cổng chứ không vào nhà nên việc bà M trả tiền cho bà B như thế nào bà M không được biết, không chứng kiến.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/3/2023, người làm chứng bà Lê Thị X trình bày:*

Khoảng thời gian cách đây 06 năm bà X qua nhà bà B chơi thì bà X có thấy ông Nguyễn Văn N đang ngồi trong nhà bà B. Ông N và bà B nói chuyện gì thì bà X không biết và không chứng kiến việc ông N có trả tiền cho bà B hay không.

** Tại biên bản hòa giải ngày 30/8/2023 và tại phiên tòa người làm chứng bà Phan Thị T trình bày:*

Bà T không biết về việc vay mượn giữa bà M và bà B. Khoảng năm 2017 (không nhớ rõ ngày tháng chính xác vì thời gian quá lâu) bà T có thấy ông Nguyễn Văn N đến nhà bà B. Bà T có hỏi ông N đi đâu thì nghe ông N trả lời “*Đi trả tiền cho con già*”. Bà T có hỏi lại là ai thì ông N nói “*Mụ Bơ*”. Sau đó ông N đi vào tới thăm nhà bà B thì móc tiền trong túi ra để trả cho bà B, ông N đưa cho bà B bao nhiêu tiền, tiền gì thì bà T không nắm rõ. Khi quay về thì ông N có nói với bà T là trả 10.000.000 đồng cho bà B. Ngoài những nội dung trên bà T không biết thêm sự việc nào khác liên quan tranh chấp giữa bà B và bà M.

Ý kiến của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Áp dụng các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự 2015, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc 20.800.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng và thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải trả số tiền vay gốc là 20.800.000 đồng. Bị đơn cư trú tại thôn I, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về quan hệ pháp luật: Khi thụ lý vụ án và trước khi mở phiên tòa, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là “*Kiện đòi tài sản*”, căn cứ khoản 1 Điều 157 Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ tranh chấp của vụ án là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

[2] Về nội dung:

[2.1] Theo tài liệu chứng cứ và các đương sự đều thừa nhận: Theo “Đơn vay tiền” đề ngày 15/4/2014, nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền 33.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 năm. Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận khoản vay và đều ký xác nhận vào “Đơn vay tiền” nói trên. Xét quan hệ pháp luật dân sự giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện và có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật, không bị lừa dối hay ép buộc, về hình thức, nội dung của hợp

đồng không vi phạm pháp luật nên hợp đồng ngày 15/4/2014 có giá trị pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên.

Quá trình vay, nguyên đơn xác định bị đơn đã trả số tiền 12.200.000 đồng tiền gốc, còn nợ lại 20.800.000 đồng đến nay vẫn chưa trả cho nguyên đơn là xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn nên nguyên đơn khởi kiện là có căn cứ cần chấp nhận.

Xét lời trình bày của bị đơn không đồng ý trả số tiền 20.800.000 đồng gốc và cho rằng bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền 48.700.000 đồng gốc và lãi nhưng không được nguyên đơn thừa nhận, đồng thời bị đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho việc đã trả nợ nên không có căn cứ để chấp nhận ý kiến của bị đơn về việc đã trả số tiền 48.700.000 đồng cho nguyên đơn.

[2.2] Về lãi suất: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền vay gốc 20.800.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất. Do đó HĐXX đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu tính lãi suất khoản nợ vay của nguyên đơn.

[3] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn bà Trần Thị Thanh M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với mức 20.800.000 đồng x 5% = 1.040.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 144, 147, 235, 266 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 471, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 463, 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lưu Thị B.

1. Buộc bà Trần Thị Thanh M có nghĩa vụ trả cho bà Lưu Thị B số tiền 20.800.000 đồng (*Hai mươi triệu tám trăm ngàn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị B về yêu cầu tính lãi suất của khoản vay.

2. Về án phí: Bà Trần Thị Thanh M phải chịu 1.040.000 đồng (*Một triệu không trăm bốn mươi ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Cư Kuin;
- Chi cục THADS huyện Cư Kuin;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Tạ Thị Ngọc Diệp